

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh Đề án Vị trí việc làm của Huyện ủy Bảo Lâm

Căn cứ Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Đảng bộ, Ban Thường vụ và Thường trực Tỉnh ủy Lâm Đồng khóa XI, nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Hướng dẫn số 04-HD/BTCTW, ngày 12/9/2016 của Ban Tổ chức Trung ương về xây dựng vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức trong cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội;

Căn cứ Đề án số 02-ĐA/TU, ngày 04/01/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức trong các cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Kết luận số 19-KL/TU, ngày 26/02/2021, Thông báo Kết luận số 91-TB/TU, ngày 18/5/2021 và Kết luận số 159-KL/TU, ngày 29/6/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

Xét đề nghị của Ban Thường vụ Huyện ủy Bảo Lâm tại Báo cáo số 51-BC/HU, ngày 07/7/2021 và của Ban Tổ chức Tỉnh ủy,

BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ỦY QUYẾT ĐỊNH


Điều 1. Điều chỉnh Đề án vị trí việc làm đối với Huyện ủy Bảo Lâm, thực hiện từ năm 2021 như sau:

- Số vị trí việc làm: 54
- Tổ chức bộ máy: Thực hiện theo Quyết định số 1035-QĐ/TU, ngày 04/4/2018 và Kết luận số 159-KL/TU, ngày 29/6/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.
- Số biên chế: Tạm giao 58 biên chế (trong đó bao gồm 04 hợp đồng 68).
- Tỷ lệ ngạch Chuyên viên chính và tương đương trở lên tạm giao: 39,66% (tương đương 23 cán bộ, công chức, viên chức giữ ngạch chuyên viên chính và tương đương trở lên).

Điều 2. Huyện ủy Bảo Lâm có trách nhiệm rà soát, hoàn thiện các nội dung điều chỉnh Đề án vị trí việc làm để làm cơ sở tiếp nhận, tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức, viên chức trong các cơ quan khối Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể huyện. Bao gồm các nội dung sau:

1. Rà soát, hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực của từng vị trí việc làm theo danh mục đã được điều chỉnh.

2. Thực hiện việc tiếp nhận, tuyển dụng và quản lý công chức, viên chức đảm bảo theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch công chức, viên chức theo quy định.

Điều 3. Văn phòng Tỉnh ủy, Ban Tổ chức Tỉnh ủy, Huyện ủy Bảo Lâm chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3,
- Lưu VPTU, P TC-CB.

T/M BAN THƯỜNG VỤ
BÍ THƯ

Trần Đức Quận

**KHUNG DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM, BIÊN CHẾ VÀ NGẠCH CÔNG CHỨC
CỦA HUYỆN ỦY BẢO LÂM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 345-QĐ/TU, ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

TT	Đơn vị/ Tên VTVL	Số VTVL	Biên chế	Hợp đồng	Phân theo ngạch tối thiểu				Ghi chú
					CVCC	CVC	CV	Khác	
	TỔNG	54	54	4	1	22	27	8	
1	Lãnh đạo huyện ủy	4	2		1	1			
1.1	Nhóm lãnh đạo, quản lý điều hành		2		1	1			
1.1.1	Bí thư huyện, thành uỷ (Kiêm công tác chuyên môn)		1		1				
1.1.2	Phó Bí thư huyện, thành uỷ (Kiêm công tác chuyên môn)		1			1			
1.2	Nhóm chuyên môn, nghiệp vụ								
1.2.1	Chuyên viên cao cấp về công tác xây dựng Đảng (Bí thư kiêm)		KN						
1.2.2	Chuyên viên chính về công tác xây dựng Đảng (Phó bí thư kiêm)		KN						
2	Ban Tổ chức huyện ủy	4	6			2	4		
2.1	Nhóm lãnh đạo, quản lý điều hành		2			2			
2.1.1	Trưởng ban (Kiêm công tác chuyên môn)		1			1			
2.1.2	Phó trưởng ban (Kiêm công tác chuyên môn)		1			1			
2.2	Nhóm chuyên môn, nghiệp vụ		4				4		
2.2.1	Chuyên viên chính về công tác Tổ chức xây dựng Đảng (Trưởng, phó Ban tổ chức kiêm)		KN			x			
2.2.2	Theo dõi, tham mưu công tác tổ chức xây dựng Đảng		4				4		

TT	Đơn vị/ Tên VTVL	Số VTVL	Biên chế	Hợp đồng	Phân theo ngạch tối thiểu				Ghi chú
					CVCC	CVC	CV	Khác	
3	Cơ quan Ủy ban Kiểm tra huyện ủy	5	5			3	2		
3.1	Nhóm lãnh đạo, quản lý điều hành		5			3	2		
3.1.1	Chủ nhiệm (Kiêm công tác chuyên môn)		1			1			
3.1.2	Phó Chủ nhiệm (Kiêm công tác chuyên môn)		2			2			
3.1.3	Ủy viên UBKT (Kiêm công tác chuyên môn)		2				2		
3.2	Nhóm chuyên môn, nghiệp vụ								
2.2.1	Kiểm tra viên chính về công tác kiểm tra, giám sát, thi hành Điều lệ đảng (Chủ nhiệm, phó chủ nhiệm kiêm)		KN						
2.2.2	Theo dõi, tham mưu công tác kiểm tra, giám sát, thi hành điều lệ đảng		KN						
4	Ban Tuyên giáo huyện ủy	4	4			2	2		
4.1	Nhóm lãnh đạo, quản lý điều hành		2			2			
4.1.1	Trưởng ban kiêm Giám đốc Trung tâm Chính trị huyện (Kiêm công tác chuyên môn)		1			1			
4.1.2	Phó trưởng ban (Kiêm công tác chuyên môn)		1			1			
4.2	Nhóm chuyên môn, nghiệp vụ		2				2		
4.2.1	Chuyên viên chính công tác Tuyên giáo (Trưởng, phó ban kiêm)		KN						
4.2.2	Theo dõi, tham mưu công tác Tuyên giáo		2				2		
5	Ban Dân vận huyện ủy	4	4			2	2		
5.1	Nhóm lãnh đạo, quản lý điều hành		2			2			
5.1.1	Trưởng ban (Kiêm công tác chuyên môn)		1			1			
5.1.2	Phó trưởng ban (Kiêm công tác chuyên môn)		1			1			
5.2	Nhóm chuyên môn, nghiệp vụ		2				2		
5.2.1	Chuyên viên chính công tác Dân vận (Trưởng, phó ban kiêm)		KN						
5.2.2	Theo dõi, tham mưu công tác Dân vận	2	2				2		

TT	Đơn vị/ Tên VTVL	Số VTVL	Biên chế	Hợp đồng	Phân theo ngạch tối thiểu				Ghi chú
					CVCC	CVC	CV	Khác	
6	Văn phòng huyện ủy	9	8	4		3	3	6	
6.1	Nhóm lãnh đạo, quản lý điều hành		3			3			
6.1.1	Chánh văn phòng (Kiêm công tác chuyên môn)		1			1			
6.1.2	Phó Chánh văn phòng (Kiêm công tác chuyên môn)		2			2			
6.2	Nhóm chuyên môn, nghiệp vụ		2				2		
6.2.1	Chuyên viên chính công tác Văn phòng (Chánh, phó văn phòng kiêm)		KN						
6.2.2	Theo dõi, tham mưu công tác tổng hợp kiêm Công nghệ thông tin		2				2		
6.3	Nhóm hỗ trợ, phục vụ		3	4			1	6	
6.3.1	Kế toán (Kiêm Kế toán Trung tâm BDCT huyện)		1				1		
6.3.2	Văn thư, Lưu trữ, thủ quỹ		2					2	
6.3.3	Lái xe (Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP)			2				2	
6.3.4	Tạp vụ (Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP)			1				1	
6.3.5	Bảo vệ (Hợp đồng theo ND 68/2000/ND-CP)			1				1	
7	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện	6	6			3	3		
7.1	Nhóm lãnh đạo, quản lý điều hành		4			3	1		
7.1.1	Chủ tịch (Kiêm công tác chuyên môn)		1			1			
7.1.2	Phó Chủ tịch (Kiêm công tác chuyên môn)		2			2			
7.1.3	Ủy viên Thường trực (Kiêm công tác chuyên môn)		1				1		
7.2	Nhóm chuyên môn, nghiệp vụ		1				1		
7.2.1	Chuyên viên chính công tác Mặt trận (Phó chủ tịch kiêm)		KN						
7.2.2	Theo dõi, tham mưu công tác mặt trận		1				1		
7.3	Nhóm hỗ trợ, phục vụ		1				1		
7.3.1	Kế toán		1				1		

TT	Đơn vị/ Tên VTVL	Số VTVL	Biên chế	Hợp đồng	Phân theo ngạch tối thiểu				Ghi chú
					CVCC	CVC	CV	Khác	
8	Hội Nông dân huyện	4	4			2	2		
8.1	Nhóm lãnh đạo, quản lý điều hành		2			2			
8.1.1	Chủ tịch (Kiêm công tác chuyên môn)		1			1			
8.1.2	Phó Chủ tịch (Kiêm công tác chuyên môn)		1			1			
8.2	Nhóm chuyên môn, nghiệp vụ		2				2		
8.2.1	Chuyên viên chính công tác Nông dân (Chủ tịch, phó chủ tịch kiêm)		KN						
8.2.2	Theo dõi, tham mưu công tác Nông dân		2				2		
9	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	4	4			2	2		
9.1	Nhóm lãnh đạo, quản lý điều hành		2			2			
9.1.1	Chủ tịch (Kiêm công tác chuyên môn)		1			1			
9.1.2	Phó Chủ tịch (Kiêm công tác chuyên môn)		1			1			
9.2	Nhóm chuyên môn, nghiệp vụ		2				2		
9.2.1	Chuyên viên chính công tác Phụ nữ (Chủ tịch, phó chủ tịch kiêm)		KN						
9.2.2	Theo dõi, tham mưu công tác Phụ nữ		2				2		
10	Huyện đoàn	4	4			2	2		
10.1	Nhóm lãnh đạo, quản lý điều hành		2			2			
10.1.1	Bí thư kiêm Chủ tịch Hội LHTN (Kiêm công tác chuyên môn)		1			1			
10.1.2	Phó Bí thư (Kiêm công tác chuyên môn)		1			1			
10.2	Nhóm chuyên môn, nghiệp vụ		2				2		
10.2.1	Chuyên viên chính công tác Đoàn thanh niên (Bí thư, phó bí thư kiêm)		KN						
10.2.2	Theo dõi, tham mưu công tác thanh niên		2				2		

TT	Đơn vị/ Tên VTVL	Số VTVL	Biên chế	Hợp đồng	Phân theo ngạch tối thiểu				Ghi chú
					CVCC	CVC	CV	Khác	
11	Hội Cựu chiến binh huyện	3	3				1	2	
11.1	Nhóm lãnh đạo, quản lý điều hành		2					2	
11.1.1	Chủ tịch (Kiêm công tác chuyên môn)		1					1	
11.1.2	Phó Chủ tịch (Kiêm công tác chuyên môn)		1					1	
11.2	Nhóm chuyên môn, nghiệp vụ		1				1		
11.2.1	Theo dõi, tham mưu công tác Cựu chiến binh		1				1		
12	Trung tâm Chính trị huyện	3	4				4		
12.1	Nhóm lãnh đạo, quản lý điều hành		1				1		
12.1.1	Giám đốc (Trưởng Ban Tuyên giáo Huyện ủy Kiêm nhiệm)		KN						
12.1.2	Phó Giám đốc (Kiêm công tác chuyên môn)		1				1		
12.2	Nhóm chuyên môn, nghiệp vụ		3				3		
12.2.1	Giảng viên chuyên trách (kiêm giáo vụ)		3				3		